

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh
- Sứ mệnh: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: Tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.
- Địa chỉ:
 - Cơ sở 1: Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên
 - Cơ sở 2: Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên
- Website: www.tcqtkd.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	3.588 sinh viên đại học hệ chính quy; 613 sinh viên đại học hệ liên thông chính quy; 32 sinh viên cao đẳng chính quy	136 sinh viên đại học hệ liên thông vừa làm vừa học		
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V				
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)	4.233	136		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2015, năm 2016)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (năm 2015, năm 2016)

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập của 3 năm học trung học phổ thông.

Năm 2015: Chỉ tiêu tuyển sinh và xét tuyển của Trường được xác định theo Thông tư số 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Năm 2016: Chỉ tiêu tuyển sinh và xét tuyển của Trường được xác định theo Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2015			Năm tuyển sinh - 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
- Ngành Kế toán	560	482	15	350	332	15
Tổ hợp 1 (A00):		281	15		148	15
Tổ hợp 2 (A01):		27	15		38	15
Tổ hợp 3 (D01):		174	15		146	15
- Ngành Kiểm toán	56	52	15	50	0	15
Tổ hợp 1 (A00):		35	15		12	15
Tổ hợp 2 (A01):		2	15		3	15
Tổ hợp 3 (D01):		15	15		5	15
- Ngành Tài chính- Ngân hàng	280	122	15	125	109	15
Tổ hợp 1 (A00):		66	15		61	15
Tổ hợp 2 (A01):		16	15		10	15
Tổ hợp 3 (D01):		40	15		38	15
- Ngành Quản trị kinh doanh	168	98	15	75	110	15
Tổ hợp 1 (A00):		48	15		55	15
Tổ hợp 2 (A01):		9	15		9	15

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2015			Năm tuyển sinh - 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>		41	15		46	15
- Ngành Hệ thống thông tin quản lý	56	6	15	20	5	15
<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>		5	15		3	15
<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>		1	15		2	15
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>		0	15		0	15
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
GV các môn chung						
Tổng	1.120	760	X	620	556	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Phương thức 1: Thí sinh dự thi kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển vào đại học.

- Phương thức 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (**phương thức 1**) và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 trung học phổ thông (**phương thức 2**).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu: 1.000

Trường phân bổ chỉ tiêu cho các phương thức như sau:

Phương thức 1 : 30% tổng chỉ tiêu (300).

Phương thức 2 : 70% tổng chỉ tiêu (700).

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

a. Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia

- Thí sinh dự thi kỳ thi THPT quốc gia có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển vào đại học;

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

- Kết quả các môn thi THPT quốc gia của thí sinh trong tổ hợp môn thi cho các ngành đào tạo của Trường phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

b. Đối với xét kết quả học tập lớp 12 THPT:

- Đã tốt nghiệp THPT;

- Tổng điểm cả năm lớp 12 của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển của thí sinh đạt từ 18,0 điểm trở lên.

- Hạnh kiểm lớp 12 đạt Khá trở lên; đối với các đối tượng khác phải đảm bảo điều kiện xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a. Mã số trường: DFA

b. Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	52340101	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh C01: Ngữ văn – Toán – Vật lý
2	Tài chính – Ngân hàng	52340201	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh C01: Ngữ văn – Toán – Vật lý
3	Kế toán	52340301	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh C01: Ngữ văn – Toán – Vật lý

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
4	Kiểm toán	52340302	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh C01: Ngữ văn – Toán – Vật lý
5	Hệ thống thông tin quản lý	52340405	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh C01: Ngữ văn – Toán – Vật lý

c. Điểm xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn thi 1} + \text{Điểm môn thi 2} + \text{Điểm môn thi 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó : **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với tổ hợp môn thi có môn ngoại ngữ thì phải dự thi môn ngoại ngữ, kể cả trường hợp được miễn thi ngoại ngữ tốt nghiệp THPT. Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu trong kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm CN lớp 12 môn 1} + \text{Điểm CN lớp 12 môn 2} + \text{Điểm CN lớp 12 môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó :

(**Điểm CN lớp 12 môn 1 + Điểm CN lớp 12 môn 2 + Điểm CN lớp 12 môn 3**) đạt tối thiểu từ 18 điểm trở lên;

Điểm ưu tiên bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo

giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Nguyên tắc xét tuyển:

- *Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia:*

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau đối với các tổ hợp xét tuyển theo môn thi, Trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên của từng môn thi như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) – Ngữ văn (ưu tiên 3) – Vật lý (ưu tiên 4) – Hóa học (ưu tiên 5).

Sau khi xét tuyển mỗi đợt nếu chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường sẽ quyết định tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

- *Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT:*

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Việc cộng điểm ưu tiên được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm cả năm lớp 12 các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) - Ngữ văn (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5).

e. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

f. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- *Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia:* Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT:* Dự kiến từ tháng 3/2017.

b. Hình thức nhận ĐKXT: Đăng ký trực tuyến, gửi đăng ký qua Bưu điện, đăng ký trực tiếp tại trường. Thí sinh đăng ký qua bưu điện hoặc đăng ký trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh (xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên).

c. Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo: Giống tổ hợp xét tuyển đã trình bày ở Mục 2.6.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện chế độ tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2016-2017 là 6,7 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Lộ trình tăng học phí hệ chính quy chương trình đại trà cho từng năm học cụ thể như sau:

+ Năm học 2017-2018: 7,4 triệu đồng/sinh viên/năm học

+ Năm học 2018-2019: 8,1 triệu đồng/sinh viên/năm học

+ Năm học 2019-2020: 8,9 triệu đồng/sinh viên/năm học

+ Năm học 2020-2021: 9,8 triệu đồng/sinh viên/năm học

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 20,8 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 27.466 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.424

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành đa năng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet
2	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán, ngân hàng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet; Phần mềm kế toán; Phần mềm mô phỏng hệ thống quản lý ngân hàng.

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	23
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	29
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	40
5	Số phòng học đa phương tiện	0

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 1.655 đầu sách, tài liệu tham khảo với 9.714 bản; 50 loại báo và tạp chí.
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nhóm ngành I						
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Đỗ Thị Thanh Vân					TS	
Nguyễn Trọng Nghĩa					TS	
Nguyễn Thị Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Bích Anh				ThS		

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Tuấn Hiệp				ThS		
Vũ Văn Hoàng				ThS		
Cao Thị Tho				ThS		
Đỗ Thị Vui			ĐH			
Đỗ Văn Lương				ThS		
Bùi Văn Bằng				ThS		
Bùi Minh Đức				ThS		
Lê Văn Hùng				ThS		
Đậu Thế Tụng					TS	
Nguyễn Việt Hưng				ThS		
Phạm Văn Hưng			ĐH			
Nguyễn Huy Cường					TS	
Đoàn Thị Thanh Tâm					TS	
Nguyễn Hữu Dũng				ThS		
Nguyễn Khắc Hoà				ThS		
Phạm Minh Đức				ThS		
Phạm Ngọc Thảo				ThS		
Nguyễn Thị Luân				ThS		
Nguyễn Hải Hà				ThS		
Nguyễn Quốc Thắng					TS	
Lê Hồng Kỳ			ĐH			
Phạm Thu Hương				ThS		
Nguyễn Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hải				ThS		
Trịnh Thị Thu Hà				ThS		
Đào Văn Anh				ThS		
Trần Đức Hùng				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				ThS		
Dương Thị Thiều				ThS		
Đinh Thị Hải Oanh				ThS		
Trần Thị Thúy				ThS		
Bùi Thị Vân				ThS		
Nguyễn Thị Phương				ThS		
Trịnh Thị Điệp				ThS		
Trần Thị Lụa				ThS		
Nguyễn Thị Kim Dung				ThS		
Trần Minh Huệ				ThS		
Đoàn Thị Phương				ThS		
Trịnh Thị Thu Hòa				ThS		
Nguyễn Thị Thu				ThS		
Nguyễn Đức Phong				ThS		

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Lê Thị Bình				ThS		
Nguyễn Phương Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Đào				ThS		
Đỗ Thị Loan				ThS		
Vũ Thị Thảo				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc				ThS		
Lê Thị Ngọc Ánh				ThS		
Nguyễn Thị Hương				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Linh			ĐH			
Đoàn Thị Hồng Thịnh				ThS		
Nguyễn Thị Ngoan			ĐH			
Nguyễn Thị Minh Tâm				ThS		
Lê Thị Loan				ThS		
Đào Thị Hằng				ThS		
Phạm Thị Thu Hương				ThS		
Phạm Thị Hậu				ThS		
Cao Thị Hằng				ThS		
Đặng Thị Mai			ĐH			
Trần Ngọc Lan				ThS		
Trần Ngân Hà				ThS		
Nguyễn Thị Huyền			ĐH			
Nguyễn Thị Phương Hoa				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà				ThS		
Nguyễn Thanh Bình				ThS		
Nguyễn Thị Hải Hương				ThS		
Vũ Mai Phương				ThS		
Nguyễn Thị Vân Thanh			ĐH			
Hồ Ngọc Hà				ThS		
Nguyễn Thị Lân				ThS		
Nguyễn Văn Chương				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Thanh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Diệp				ThS		
Trương Thị Đức Giang				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hà				ThS		
Nguyễn Thị Liên				ThS		
Lê Minh Thu				ThS		
Trương Thị Bích				ThS		
Phi Hồng Hạnh				ThS		
Lương Thị Dinh				ThS		
Bùi Thị Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Loan				ThS		

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Ngô Ánh Nguyệt				ThS		
Vũ Thị Thùy Dung				ThS		
Trần Thu Nga				ThS		
Quản Thị Thu Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				ThS		
Phạm Thị Mị				ThS		
Phạm Thị Mai Huyền			ĐH			
Phạm Hồng Hạnh				ThS		
Đỗ Thị Tuyết Mai			ĐH			
Luyện Thùy Dung				ThS		
Trần Thị Thanh Vân			ĐH			
Nguyễn Văn Thế				ThS		
Nguyễn Hữu Quý				ThS		
Nguyễn Thị Thúy Hằng				ThS		
Lê Thị Thùy Linh				ThS		
Bùi Tiến Thịnh				ThS		
Đỗ Thị Quỳnh Anh				ThS		
Bùi Thị Yên				ThS		
Hoàng Ngọc Quỳnh				ThS		
Lê Thị Hằng				ThS		
Vũ Thị Hà				ThS		
Hoàng Thị Duyên			ĐH			
Trần Thị Lương				ThS		
Đào Văn Tú					TS	
Lê Minh Hạnh				ThS		
Đỗ Tiến Tới				ThS		
Lê Thị Thu Hà				ThS		
Đỗ Văn Dũng				ThS		
Đỗ Thị Minh Nhâm				ThS		
Lê Nguyên Tùng			ĐH			
Kim Thị Hạnh				ThS		
Trương Thị Thanh Loan				ThS		
Đỗ Thị Nhài				ThS		
Nguyễn Thị Thủy				ThS		
Hoàng Thị Nhung			ĐH			
Bùi Thị Minh Phương				ThS		
Phạm Linh Chi				ThS		
Nguyễn Thị Ngát				ThS		
Lê Thị Vinh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Linh				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Anh				ThS		

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Nguyễn Thị Thùy Linh				ThS		
Đào Thị Hồng Xiêm			ĐH			
Đinh Thị Thu Huyền			ĐH			
Đoàn Thị Huệ				ThS		
Trương Thị Tuyết Nhung				ThS		
Đỗ Thị Huyền Thanh				ThS		
Lê Ngọc Thơm				ThS		
Phan Thúy Nga				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Thúy				ThS		
Vũ Thị Thắng				ThS		
Trịnh Thị Luyến				ThS		
Trịnh Thị Hồng Thái				ThS		
Tạ Minh Châu				ThS		
Phạm Văn Tịch				ThS		
Nguyễn Thành Chung			ĐH			
Trần Thị Kim Oanh				ThS		
Đỗ Minh Nam				ThS		
Đỗ Huy Cảnh				ThS		
Đỗ Thị Kim Chi				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Đinh Thị Kim Nhung				ThS		
Đoàn Thanh Sơn				ThS		
Trần Thị Bích Thục				ThS		
Vũ Thị Liên				ThS		
Phạm Anh Tuấn			ĐH			
Đỗ Văn Quân				ThS		
Lê Thị Hiền				ThS		
Phạm Việt Phương				ThS		
Phạm Thị Chanh				ThS		
Trịnh Thu Trang				ThS		
Phạm Thị Loan				ThS		
Đoàn Thị Linh			ĐH			
Hoàng Thiên Hương			ĐH			
Vũ Thị Hòa			ĐH			
Trần Đình Thắng				ThS		
Kiều Thị Hồng Hạnh				ThS		
Phạm Quế Sứng			ĐH			
Nguyễn Thị Thanh Thủy			ĐH			
Phạm Thị Lý				ThS		
Phạm Văn Toàn				ThS		
Vũ Thị Phương Thảo				ThS		

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Ngô Thị An				ThS		
Đỗ Thu Hương				ThS		
Đỗ Minh Ngọc				ThS		
Dương Thị Trang				ThS		
Trần Thị Lý				ThS		
Tô Xuân Hải				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Hà				ThS		
Vũ Ngọc Loan				ThS		
Nguyễn Việt Hiếu Linh			ĐH			
Hoàng Thị Mậu			ĐH			
Nguyễn Minh Nhật				ThS		
Hồ Thị Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Lê Thị Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Thuý				ThS		
Nguyễn Mạnh Tường				ThS		
Đào Thị Hằng				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Dung				ThS		
Phạm Thị Hương				ThS		
Bùi Thị Nhung			ĐH			
Nguyễn Hồng Phong				ThS		
Phan Thị Uyên				ThS		
Đàm Thị Thanh Thủy				ThS		
Dư Thị Tươi				ThS		
Vũ Thị Trang			ĐH			
Lưu Thị Yên				ThS		
Cao Thị Thu Hằng				ThS		
Bùi Thị Minh Nhâm				ThS		
Nguyễn Thị Hải Yên				ThS		
Vũ Đăng Dũng				ThS		
Nguyễn Mạnh Hùng				ThS		
Nguyễn Văn Sự			ĐH			
Phạm Khánh Tùng				ThS		
Đặng Hoài Nam			ĐH			
Nguyễn Hạnh Vân				ThS		
Đào Thị Hồng Lam				ThS		
Trần Thị Thu Trang				ThS		
Đặng Thị Hiền				ThS		
Nguyễn Thị Vân				ThS		
Hoàng Văn Thắng				ThS		
Lê Thị Mùi Hà				ThS		

Họ và tên	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH
Quản Thị Hoàng Anh				ThS		
Đỗ Thị Thời				ThS		
Hoàng Thị Hương Giang			ĐH			
Nguyễn Thị Bốn				ThS		
Nguyễn Thị Thảo				ThS		
Đinh Thị Luyện				ThS		
Hồ Thị Tam				ThS		
Đỗ Thị Nhung			ĐH			
Ninh Thị Yên				ThS		
Đặng Thị Phượng			ĐH			
Vũ Thị Thanh Huyền			ĐH			
Lê Thị Thanh			ĐH			
Nguyễn Thị Cẩm Nhung			ĐH			
Tổng của nhóm ngành			35	180	7	
Nhóm ngành IV						
Nhóm ngành V						
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
Tổng giảng viên toàn trường			35	180	7	

Ngày 09 tháng 02 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Đỗ Thị Thanh Vân